

Ngữ pháp HSK 4 và tải PDF

76 · 2026-10-14

Mỗi tệp chứa toàn bộ mục đã xuất bản của cấp độ đã chọn, không chỉ phần đang hiển thị. Các cấp được liệt kê riêng, không cộng dồn. Đây là tài liệu học tập của HSK Studio, không phải bản quét giáo trình hay đề thi chính thức.

1. Shuō shénme/zěnmē(zhe) yě děi X: dù thể nào cũng phải X

说什么/怎么着 + 也得 + X

Cấu trúc này biểu thị dù người khác nói gì hoặc dùng cách nào thì vẫn phải làm một việc.

Yě děi biểu thị sự bắt buộc hoặc thái độ kiên quyết, còn zěnmēzhe mang tính khẩu ngữ hơn.

这次说什么我也得参加。

zhè cì shuō shénme wǒ yě děi cānjiā.

Lần này dù ai nói gì tôi cũng phải tham gia.

今天怎么着也得把报告写完。

jīntiān zěnmēzhe yě děi bǎ bàogào xiě wán.

Hôm nay dù thể nào cũng phải viết xong báo cáo.

2. Ràng/jiào nǐ X nǐ jiù X: bảo X thì cứ X

让/叫你 + X, 你就 + X

Cấu trúc này nhấn mạnh việc nghe theo yêu cầu hoặc phê bình đối phương làm theo quá máy móc.

Hai vế lặp lại cùng một hành động, và jiù ở mệnh đề sau nhấn mạnh việc thực hiện ngay lập tức hoặc vô điều kiện.

让你休息你就休息，别再工作了。

ràng nǐ xiūxi nǐ jiù xiūxi, bié zài gōngzuò le.

Bảo bạn nghỉ thì cứ nghỉ đi, đừng làm việc nữa.

叫你等一下，你就耐心等待一下。

jiào nǐ děng yíxià, nǐ jiù nàixīn děng yíxià.

Bảo bạn đợi một lát thì hãy kiên nhẫn đợi.

3. Cấu trúc bốn chữ yī A yī B

— + A + — + B

Yī A yī B tạo thành một biểu thức bốn chữ cân đối, thường chỉ từng phương diện, từng hành động hoặc mọi cử chỉ.

A và B thường là các thành phần đơn âm tiết có liên quan về nghĩa, và nhiều tổ hợp là biểu đạt cố định.

孩子的一言一行都会影响别人。

háizi de yī yán yī xíng dūhuì yǐngxiǎng biérén.

Mỗi lời nói và hành động của trẻ đều có thể ảnh hưởng đến người khác.

工作人员把房间一桌一椅都检查了一遍。

gōngzuò rén yuán bǎ fángjiān yī zhuō yī yǐ dōu jiǎnchá le yíbiàn.

Nhân viên đã kiểm tra từng chiếc bàn và ghế trong phòng.

4. Bùshì..., jiùshì...: không... thì...

不是 + A, 就是 + B

Cấu trúc này biểu thị trong phạm vi đã nêu thường chỉ có hai khả năng hoặc lựa chọn A và B.

Cấu trúc này khác với bùshì... érshì...: cấu trúc trước liệt kê lựa chọn, cấu trúc sau đính chính nhận định.

周末我不是在家看书, 就是去公园跑步。

zhōumò wǒ bùshì zàijiā kànshū, jiùshì qù gōngyuán pǎobù.

Cuối tuần tôi hoặc đọc sách ở nhà, hoặc đi chạy bộ trong công viên.

这声音不是楼上传来的, 就是门外传来的。

zhè shēngyīn bùshì lóushàng chuán lái de, jiùshì ménwài chuán lái de.

Âm thanh này hoặc từ trên lầu truyền xuống, hoặc từ ngoài cửa truyền vào.

5. Biểu thị số ước lượng bằng lái, dàyuē, zuǒyòu và qiánhòu

数量 + 来 + 量词 / 大约 + 数量 / 数量 + 左右/前后

Lái, dàyuē, zuǒyòu và qiánhòu biểu thị số lượng, thời gian hoặc phạm vi không chính xác.

Lái thường đứng sau số tròn như hàng chục, trăm hoặc nghìn; zuǒyòu đứng sau số lượng; dàyuē và zuǒyòu thường không dùng đồng thời.

会议大约需要一个小时。

huìyì dàyuē xūyào yí ge xiǎoshí.

Cuộc họp cần khoảng một giờ.

现场来了二十来位客人。

xiànchǎng lái le èrshí lái wèi kèrén.

Có khoảng hơn hai mươi vị khách đã đến hiện trường.

6. Phó từ chỉ mức độ: shífēn, gèngjiā, shāo, shāowēi, yóuqí và duōme

程度副词 + 形容词/心理动词 / 多么 + 形容词 + 啊

Các phó từ này biểu thị mức độ hoặc sự nhấn mạnh. Shífēn, gèngjiā và yóuqí mạnh hơn; shāo và shāowēi nhẹ hơn; duōme mang sắc thái cảm thán.

Shāo và shāowēi thường bổ nghĩa cho thay đổi có thể điều chỉnh; yóuqí thường làm nổi bật một mục trong một phạm vi.

这条路晚上十分安静。

zhè tiáo lù wǎnshàng shífēn ānjìng.

Con đường này ban đêm rất yên tĩnh.

这里四季都很美, 尤其是秋天。

zhèlǐ sìjì dōu hěn měi, yóuqí shì qiūtiān.

Nơi đây mùa nào cũng đẹp, đặc biệt là mùa thu.

7. Số từ + tính từ + lượng từ

数词 + 形容词 + 量词 + 名词

Có thể đặt tính từ giữa số từ và lượng từ để làm nổi bật đặc điểm phân loại như lớn nhỏ, dài ngắn hoặc mới cũ.

Chỉ một số tính từ hạn chế có thể dùng trong cấu trúc này; thường gặp là các từ mang nghĩa lớn, nhỏ, dài, ngắn, dày và mỏng.

请给我两大杯热水。

qǐng gěi wǒ liǎng dà bēi rè shuǐ.

Vui lòng cho tôi hai cốc lớn nước nóng.

我买了三小盒茶叶。

wǒ mǎile sān xiǎo hé chǎyè.
Tôi đã mua ba hộp nhỏ lá trà.

8. X 也得 X, 不 X 也得 X: 甞 nào cũng phải X

X 也得 X, 不 X 也得 X

Cấu trúc này biểu thị dù có muốn hay không hoặc điều kiện thế nào thì vẫn phải hoàn thành hành động.

Hai mệnh đề lặp lại cùng một động từ trung tâm; ngữ khí khá mạnh và chủ yếu dùng trong khẩu ngữ.

这份作业，交也得交，不交也得交。

zhè fèn zuòyè, jiāo yě děi jiāo, bù jiāo yě děi jiāo.

Bài tập này dù muốn nộp hay không cũng phải nộp.

这段路走也得走，不走也得走。

zhè duàn lù zǒu yě děi zǒu, bù zǒu yě děi zǒu.

Đoạn đường này dù muốn đi hay không cũng phải đi.

9. Cách biểu thị số thập phân, phân số, phần trăm và bội số

A 点 B (小数) / B 分之 A (分数) / 百分之 + 数字 / A 是 B 的 + 数字 + 倍

Trong tiếng Trung, số thập phân đọc từng chữ số sau dấu; phân số nói mẫu số trước tử số; phần trăm dùng bǎifēnzhī; so sánh bội số phải nêu rõ đại lượng gốc.

Lưu ý zēngjiā dào và zēngjiā le có ý nghĩa bội số khác nhau; không thể chỉ nhìn con số.

今年的销售额增长了百分之十二。

jīnnián de xiāoshòu'è zēngzhǎng le bǎifēnzhī shí'èr.

Doanh số năm nay tăng mười hai phần trăm.

这条新路的长度是原来的两倍。

zhè tiáo xīn lù de chángdù shì yuánlái de liǎng bèi.

Chiều dài của con đường mới này gấp đôi trước đây.

10. Động từ + yī X shì yī X: làm được phần nào hay phần đó

动词 + 一 + 量词 + 是 + 一 + 量词

Cấu trúc này biểu thị tạm thời thực hiện hành động từng phần một, thường hàm ý làm được phần nào trước thì hay phần đó.

Động từ và lượng từ ở hai vế phải giữ nguyên giống nhau; các dạng thường gặp mang nghĩa xem thêm được lần nào hay lần đó, làm thêm được ngày nào hay ngày đó.

离考试还有一周，能复习一天是一天。

lí kǎoshì hái yǒu yīzhōu, néng fùxí yītiān shì yītiān.

Còn một tuần nữa là thi, ôn thêm được ngày nào hay ngày đó.

资料太多，我们先看一页是一页。

zīliào tài duō, wǒmen xiān kàn yī yè shì yī yè.

Tài liệu quá nhiều, trước mắt chúng ta đọc được trang nào hay trang đó.

11. Cụm từ cố định yǒu de shì

有的是 + 名词 / 名词 + 有的是

Yǒu de shì nhấn mạnh với ngữ khí khá mạnh rằng một thứ có rất nhiều và hoàn toàn không thiếu.

Đây không phải câu phán đoán thông thường với yǒu; phía sau thường là sự vật cần nhấn mạnh rằng có số lượng dồi dào.

别着急，我们有的是时间。

bié zhāojí, wǒmen yǒu de shì shíjiān.

Đừng vội, chúng ta còn rất nhiều thời gian.

愿意参加这个活动的人有的是。

yuànyì cānjiā zhège huódòng de rén yǒu de shì.

Có rất nhiều người sẵn sàng tham gia hoạt động này.

12. Câu hỏi tu từ tạo bằng đại từ nghi vấn

疑问代词 + 也/都.....? / 谁/哪儿/怎么 + 否定或强调谓语 + 呢?

Đại từ nghi vấn có thể tạo câu hỏi tu từ, bề ngoài là hỏi nhưng thực tế nhấn mạnh phán đoán phủ định hoặc khẳng định.

Ý nghĩa tu từ phụ thuộc vào ngữ cảnh và ngữ điệu; cuối câu thường dùng ne hoặc a, và câu trả lời thực tế thường không phải trọng tâm.

这么简单的道理，谁不知道呢?

zhème jiǎndān de dào lǐ, shéi bù zhīdào ne?

Đạo lý đơn giản thế này, ai mà không biết?

没有地址，我怎么找得到他?

méiyǒu dìzhǐ, wǒ zěnmé zhǎo de dào tā?

Không có địa chỉ thì tôi làm sao tìm được anh ấy?

13. Cấu trúc bốn chữ yǒu A yǒu B

有 + A + 有 + B

Yǒu A yǒu B cho biết có đủ các điều kiện hoặc đặc điểm liên quan và thường tạo thành lời đánh giá ngắn gọn, cân đối.

A và B thường là thành phần đơn âm tiết hoặc bộ phận của tổ hợp cố định, như yǒushuō-yǒuxiào và yǒushēng-yǒusè.

孩子们一路上有说有笑。

háizimen yī lùshàng yǒu shuō yǒu xiào.

Bọn trẻ vừa nói vừa cười suốt dọc đường.

这次活动办得有声有色。

zhè cì huódòng bàn de yǒushēngyǒusè.

Hoạt động lần này được tổ chức rất sinh động và ấn tượng.

14. Dẫn thân phận hoặc căn cứ bằng zuòwéi, àn và ànzhào

作为 + 身份/角度, 分句 / 按/按照 + 依据 + 动词

Zuòwéi dẫn thân phận hoặc góc nhìn; àn và ànzhào dẫn quy tắc, kế hoạch hoặc tiêu chuẩn.

Sau zuòwéi thường là cụm danh từ chỉ thân phận; sau ànzhào phải là căn cứ có thể tuân theo.

作为负责人，他需要及时说明情况。

zuòwéi fùzé rén, tā xūyào jíshí shuōmíng qíngkuàng.

Với tư cách là người phụ trách, anh ấy cần giải thích tình hình kịp thời.

请按照说明书上的步骤安装设备。

qǐng ànzhào shuōmíngshū shàng de bùzhòu ānzhāng shèbèi.

Vui lòng lắp đặt thiết bị theo các bước trong sách hướng dẫn.

15. Lặp động từ, hoàn thành, bổ ngữ số lượng và trạng ngữ trong câu bả

主语 + 把 + 受事 + 动词重叠 / 主语 + 把 + 受事 + 动词 + 了 / 主语 + 把 + 受事 + 动词 + 数量补语 / 主语 + 状语 + 把 + 受事 + 动词 + 结果补语/趋向补语

Ở HSK 4, câu bả nhấn mạnh cách xử lý một đối tượng xác định; bốn tiểu mục chính thức lần lượt đề cập

đến lập động từ, le cuối câu, bổ ngữ số lượng và vị trí trạng ngữ.

Đối tượng thường đã biết hoặc xác định; vị ngữ không thể chỉ là một động từ đơn âm tiết đứng riêng. Trạng ngữ phủ định, thời gian và tương tự thường đứng trước bổ; sau động từ phải có dạng lập, le, số lượng, kết quả hoặc xu hướng.

请把桌子擦一擦。

qǐng bǎ zhuōzi cā yī cā.

Hãy lau bàn một chút.

我已经把电脑关了。

wǒ yǐjīng bǎ diànnǎo guān le.

Tôi đã tắt máy tính rồi.

16. Phó từ chỉ cách thức: gùyì, hùxiāng và xiānghù

故意 + 动词 / 互相/相互 + 动词

Gùyì biểu thị cố ý làm; hùxiāng và xiānghù biểu thị hai hoặc nhiều bên cùng thực hiện một hành động đối với nhau.

Trước hùxiāng thường là chủ thể số nhiều, không thể chỉ một người duy nhất.

他不是忘了，而是故意没告诉我。

tā bùshì wàngle, ér shì gùyì méi gàosù wǒ.

Anh ấy không phải quên, mà là cố ý không nói cho tôi biết.

遇到困难时，同学们应该互相帮助。

yù dào kùnnán shí, tóngxuémen yīnggāi hùxiāng bāngzhù.

Khi gặp khó khăn, các bạn học nên giúp đỡ lẫn nhau.

17. Nǐ X nǐ de ba: bạn cứ tiếp tục X của mình đi

你 + 动词 + 你的 + 吧

Cấu trúc này bảo đối phương tiếp tục làm việc của mình và thường hàm ý không cần để ý đến người nói hoặc người khác.

Sắc thái có thể thoải mái nhưng cũng có thể thiếu kiên nhẫn, nên dùng phù hợp với quan hệ và tình huống.

你忙你的吧，我自己能处理。

nǐ máng nǐ de ba, wǒ zìjǐ néng chǔlǐ.

Bạn cứ làm việc của bạn đi, tôi tự xử lý được.

你看你的书吧，不用陪我。

nǐ kàn nǐ de shū ba, bù yòng péi wǒ.

Bạn cứ đọc sách của bạn đi, không cần ở bên tôi.

18. So sánh bằng bùrú và gēn... xiāngbǐ

A 不如 B + 形容词 / 跟/与 A 相比, B + 判断

Bùrú trực tiếp nêu A kém B ở một phương diện; gēn... xiāngbǐ trước hết nêu đối tượng so sánh rồi trình bày khác biệt.

Các đối tượng và phương diện so sánh phải tương ứng; tránh so sánh trực tiếp những sự vật khác tính chất.

这家店的环境不如那家安静。

zhè jiā diàn de huánjìng bùrú nà jiā ānjìng.

Không gian của cửa hàng này không yên tĩnh bằng cửa hàng kia.

跟去年相比，今年的游客更多。

gēn qùnián xiāng bǐ, jīnnián de yóukè gèng duō.

So với năm ngoái, năm nay có nhiều du khách hơn.

19. Lượng từ danh từ chuyên dụng và lượng từ vay mượn

数词 + 专用名量词 + 名词 / 数词 + 借用名量词 + 名词

Lượng từ chuyên dụng kết hợp ổn định với danh từ nhất định; lượng từ vay mượn tạm dùng danh từ chỉ bộ phận cơ thể, vật chứa hoặc nơi chốn để biểu thị số lượng.

Chú ý các cách kết hợp cố định với dǎ, dài, kē, tái, fú, cũng như cách vay mượn trong yì liǎn hàn, yì shǒu hǎo zì và yì wūzi rén.

大厅里挂着两幅山水画。

dà tīng lǐ guà zhāo liǎng fú shānshuǐ huà.

Trong đại sảnh treo hai bức tranh sơn thủy.

听到这个消息，他急出了一脸汗。

tīng dào zhè ge xiāo xī, tā jí chū le yī liǎn hàn.

Nghe tin này, anh ấy sốt ruột đến mức mồ hôi đầy mặt.

20. Dùng bù zěnme biểu thị mức độ thấp hoặc tần suất ít

不怎么 + 动词/形容词

Bù zěnme diễn đạt nhẹ nhàng rằng mức độ không cao, số lần không nhiều hoặc trạng thái không rõ rệt.

Sắc thái nhẹ hơn cách nói trực tiếp hěn bù..., và thường dùng trong đánh giá khẩu ngữ.

我最近不怎么忙。

wǒ zuì jìn bù zěnme máng.

Gần đây tôi không bận lắm.

他平时不怎么在外面吃饭。

tā píng shí bù zěnme zài wài miàn chī fàn.

Bình thường anh ấy không hay ăn ở ngoài.

21. Biểu đạt quan hệ tăng tiến bằng bìngqǐě

A, 并且 + B

Bìngqǐě nối các hành động hoặc tính chất có ý nghĩa gần nhau; ý sau thường bổ sung thêm hoặc tăng cường ý trước.

Hai ý trước sau thường cùng hướng về nghĩa; nếu ý nghĩa tương phản thì nên đổi sang từ nối chuyển ý.

这个办法简单，并且很有效。

zhè ge bàn fǎ jiǎn dān, bìngqǐě hěn yǒu xiào.

Cách này đơn giản và rất hiệu quả.

她完成了调查，并且写出了详细报告。

tā wán chéng le diào chá, bìngqǐě xiě chū le xiáng xì bào gào.

Cô ấy đã hoàn thành cuộc khảo sát và viết một báo cáo chi tiết.

22. Zài... fāngmiàn: về phương diện...

在 + 名词 + 方面, 分句

Zài... fāngmiàn giới hạn lĩnh vực mà sự đánh giá, năng lực hoặc thay đổi liên quan đến.

Trước fāngmiàn là thành phần danh từ, và mệnh đề sau giải thích tình hình trong lĩnh vực đó.

这座城市在公共交通方面进步很大。

zhè zuò chéng shì zài gōng gòng jiāo tōng fāngmiàn jìn bù hěn dà.

Thành phố này đã tiến bộ rất nhiều về giao thông công cộng.

她在解决实际问题方面很有经验。

tā zài jiě jué shí jì wèn tí fāngmiàn hěn yǒu jīng yàn.

Cô ấy rất có kinh nghiệm trong việc giải quyết vấn đề thực tế.

23. Ná... lái shuō: lấy... làm ví dụ

拿 + 对象 + 来说, 分句

Ná... lái shuō chọn một đối tượng từ phạm vi rộng hơn làm ví dụ hoặc góc bàn luận.

Đối tượng được nêu phải hỗ trợ được nhận định phía sau và thường kết hợp với ngữ cảnh có bǐrú hoặc jiù.

拿交通来说, 这几年变化非常大。

ná jiāotōng lái shuō, zhè jǐ nián biànhuà fēicháng dà.

Lấy giao thông làm ví dụ, những năm gần đây đã thay đổi rất nhiều.

拿我自己来说, 坚持记录很有帮助。

ná wǒ zìjǐ lái shuō, jiānchí jìlù hěn yǒu bāngzhù.

Lấy bản thân tôi làm ví dụ, kiên trì ghi chép rất có ích.

24. Bǔ sung thông tin bằng cǐwài

前句。此外, 后句

Cǐwài bổ sung thêm một ý ngoài thông tin đã nêu và thường gặp trong lời giải thích bằng văn viết.

Cǐwài thường đứng ở đầu mệnh đề sau và duy trì cùng chủ đề với phần trước.

这家酒店交通方便。此外, 房间也很安静。

zhè jiā jiǔdiàn jiāotōng fāngbiàn. Cǐwài, fángjiān yě hěn ānjìng.

Khách sạn này đi lại thuận tiện. Ngoài ra, phòng cũng rất yên tĩnh.

参加者要带身份证, 此外还要准备一张照片。

cānjiā zhě yào dài shēnfèn zhèng, cǐwài hái yào zhǔnbèi yī zhāng zhàopiàn.

Người tham gia phải mang giấy tờ tùy thân, ngoài ra còn phải chuẩn bị một tấm ảnh.

25. Tăng tiến bằng lián... yě/dōu... và ... gèng...

连 + 极端项 + 也/都 + 谓语 / A 已经....., B 更.....

Lián... yě/dōu... dùng ví dụ cực đoan để tăng sắc thái; gèng nâng mức độ trên cơ sở so sánh đã có.

Thành phần sau lián phải bất ngờ hơn trường hợp thông thường thì mới tạo được quan hệ tăng tiến hiệu quả.

他忙得连午饭都忘了吃。

tā máng de lián wǔfàn dōu wàng le chī.

Anh ấy bận đến mức quên cả ăn trưa.

这条路平时很堵, 下雨天更慢。

zhè tiáo lù píngshí hěn dǔ, xià yǔtiān gèng màn.

Con đường này bình thường rất tắc, ngày mưa còn chậm hơn.

26. Động từ + de/bu + liǎo

动词 + 得了 / 动词 + 不了

Bổ ngữ khả năng de liǎo và bu liǎo biểu thị về mặt khách quan có thể hoàn thành, chịu đựng hoặc xử lý một hành động hay không.

Liǎo này khác với trợ từ động thái le; dạng phủ định dùng trực tiếp bu liǎo.

这么多菜, 我们吃不了。

zhème duō cài, wǒmen chī bùliǎo.

Nhiều món thế này, chúng tôi ăn không hết.

这点儿工作我一个人做得了。

zhè diǎnr gōngzuò wǒ yí ge rén zuò de liǎo.

Chừng này công việc tôi có thể tự làm một mình.

27. Dùng phủ định kép để nhấn mạnh

不能不 + 动词 / 没有不 + 谓语的 / 不得不 + 动词

Hai thành phần phủ định làm mạnh ý khẳng định và đôi khi còn biểu thị sự bắt buộc khách quan.

Không hiểu máy móc theo nghĩa đen là phủ định; bùdébù còn hàm ý không còn lựa chọn nào khác.

这么重要的消息，我不能不告诉他。

zhème zhòngyào de xiāoxī, wǒ bùnéng bù gàosù tā.

Tin quan trọng thế này, tôi không thể không nói cho anh ấy biết.

听到这个结果，大家没有不高兴的。

tīng dào zhège jiéguǒ, dàjiā méiyǒu bù gāoxìng de.

Nghe kết quả này, không ai là không vui.

28. Biểu đạt nguyên nhân và kết quả bằng yóuyóu..., yīncǐ...

由于 + 原因, 因此 + 结果 / 由于 + 原因, 结果分句

Yóuyóu dẫn nguyên nhân, còn yīncǐ dẫn kết quả phát sinh từ đó; mẫu này thường dùng trong lời giải thích khá trang trọng.

Có thể dùng yóuyóu và yīncǐ cùng nhau hoặc chỉ dùng một trong hai; không được đảo ngược nguyên nhân và kết quả.

由于设备正在维修，因此今天暂停办理业务。

yóuyóu shèbèi zhèngxiū, yīncǐ jīntiān zàntíng bànlǐ yèwù.

Do thiết bị đang được sửa chữa nên hôm nay tạm ngừng cung cấp dịch vụ.

由于大家提前准备，活动进行得很顺利。

yóuyóu dàjiā tíqián zhǔnbèi, huódòng jìnxíng de hěn shùnlì.

Do mọi người chuẩn bị trước nên hoạt động diễn ra rất thuận lợi.

29. Phó từ chỉ phạm vi: gòng, quán, guāng, jǐn, jǐnjǐn và zhìshǎo

共/全/光/仅/仅仅/至少 + 谓语或数量

Phó từ chỉ phạm vi giới hạn người tham gia, sự vật hoặc số lượng và có thể biểu thị toàn bộ, duy nhất hoặc mức tối thiểu.

Quán nhấn mạnh toàn bộ; guāng thường hàm nghĩa chỉ; jǐnjǐn trang trọng hơn; zhìshǎo nêu giới hạn dưới.

这次活动共来了八十位客人。

zhè cì huódòng gòng lái le bāshí wèi kèrén.

Hoạt động lần này có tổng cộng tám mươi vị khách đến.

完成这项工作至少需要三天。

wánchéng zhè xiàng gōngzuò zhìshǎo xūyào sān tiān.

Hoàn thành công việc này cần ít nhất ba ngày.

30. Shǒuxiān..., qícì/ránhòu...: trước hết... tiếp theo/sau đó...

首先 + 第一步, 其次/然后 + 后续步骤

Shǒuxiān, qícì và ránhòu tổ chức các bước, lý do hoặc quan điểm theo thứ tự.

Shǒuxiān và qícì thiên về liệt kê có hệ thống; ránhòu nhấn mạnh hơn sự tiếp nối về thời gian hoặc hành động.

准备旅行时，首先确定时间，其次选择交通方式。

zhǔnbèi lǚxíng shí, shǒuxiān quèdìng shíjiān, qícì xuǎnzé jiāotōng fāngshì.

Khi chuẩn bị đi du lịch, trước hết xác định thời gian, tiếp theo chọn phương tiện giao thông.

请先填写表格，然后到窗口办理手续。

qǐng xiān tiánxiě biǎogé, ránhòu dào chuāngkǒu bànlǐ shǒuxù.

Vui lòng điền biểu mẫu trước, sau đó đến quầy làm thủ tục.

31. X shì X (, jiùshì/bùguò...): X thì X thật, nhưng...

X 是 X (, 就是/不过 + 不理想之处)

X shì X trước hết thừa nhận một sự thật, sau đó bổ sung giới hạn, sự dè dặt hoặc chuyển ý.

Lập X ở hai phía biểu thị sự thừa nhận có giới hạn; phần sau thường dùng jiùshì hoặc bùguò để nêu vấn đề.

这件衣服好看是好看，就是有点儿贵。

zhè jiàn yīfú hǎokàn shì hǎokàn, jiùshì yǒudiǎnr guì.

Bộ quần áo này đẹp thì đẹp thật, nhưng hơi đắt.

办法简单是简单，不过需要很多时间。

bànfǎ jiǎndān shì jiǎndān, bùguò xūyào hěnduō shíjiān.

Cách này đơn giản thì đơn giản thật, nhưng cần rất nhiều thời gian.

32. Câu kiêm ngữ biểu thị yêu ghét, gọi tên hoặc xác định và sai khiến

主语 + 爱憎动词 + 兼语 + 谓语 / 主语 + 称/叫 + 兼语 + 称谓 / 主语 + 使令动词 + 兼语 + 谓语

Kiểm ngữ vừa là tân ngữ của động từ trước, vừa là chủ ngữ của vị ngữ sau; ba tiểu mục chính thức lần lượt biểu thị yêu ghét, gọi tên hoặc xác định và sai khiến.

Nhóm yêu ghét thường dùng xǐhuan hoặc tǎoyàn, nhóm gọi tên dùng chēng hoặc jiào, và nhóm sai khiến dùng ràng hoặc shǐ. Cần bảo đảm kiêm ngữ có thể thực hiện hành động sau hoặc mang tính chất ấy.

父母喜欢孩子保持好奇心。

fùmǔ xǐhuān háizi bǎochí hàoqí xīn.

Cha mẹ thích con cái giữ lòng hiếu kỳ.

大家都叫他老李。

dàjiā dōu jiào tā lǎo lǐ.

Mọi người đều gọi anh ấy là Lão Lý.

33. Yì fāngmiàn..., lìng yì fāngmiàn...: một mặt... mặt khác...

一方面 + A, 另一方面 + B

Cấu trúc này phân tích cùng một vấn đề từ hai góc độ; hai mặt có thể song song hoặc đối lập.

Hai phần trước sau phải xoay quanh cùng một chủ đề và có cấu trúc song song hết mức có thể.

在家办公一方面节省时间，另一方面也容易受到打扰。

zàijiā bàngōng yì fāngmiàn jiéshěng shíjiān, lìng yì fāngmiàn yě róngyì shòudào dǎrǎo.

Làm việc tại nhà một mặt tiết kiệm thời gian, mặt khác cũng dễ bị làm phiền.

我们一方面要提高效率，另一方面要保证质量。

wǒmen yì fāngmiàn yào tíngāo xiàolǜ, lìng yì fāngmiàn yào bǎozhèng zhìliàng.

Một mặt chúng ta phải nâng cao hiệu suất, mặt khác phải bảo đảm chất lượng.

34. Cấu trúc bốn chữ wú A wú B

无 + A + 无 + B

Wú A wú B cho biết các sự vật liên quan đều không tồn tại và thường dùng để khái quát trạng thái.

Phần lớn biểu thức theo cấu trúc này là tổ hợp cố định như wúbiān-wújì và wúyǐng-wúzōng; không nên tùy tiện tạo mới.

草原一眼望不到头，真是无边无际。

cǎoyuán yīyǎn wàng bù dàotóu, zhēnshì wúbiān wújì.

Thảo nguyên nhìn mãi không thấy điểm cuối, quả thật mệnh vô tận.

他离开以后就无影无踪了。

tā líkai yǐhòu jiù wú yǐng wú zōngle.

Sau khi rời đi, anh ấy biến mất không dấu vết.

35. Diễn đạt lại hoặc khái quát bằng jiùshì shuō / zhè jiùshì shuō

前句。就是说/这就是说，解释或结论

Jiùshì shuō và zhè jiùshì shuō diễn đạt lại phần trước bằng lời rõ ràng hơn hoặc rút ra kết luận từ phần trước.

Phần sau phải nhất quán về nghĩa với phần trước, không thể đột ngột chuyển sang chủ đề không liên quan.

报名今天结束，也就是说，明天就不能申请了。

bàomíng jīntiān jiéshù, yě jiùshì shuō, míngtiān jiù bùnéng shēnqǐngle.

Đăng ký kết thúc hôm nay, nói cách khác, ngày mai sẽ không thể nộp đơn nữa.

两边都同意了，这就是说计划可以开始了。

liǎngbiān dōu tóngyìle, zhè jiùshì shuō jìhuà kěyǐ kāishǐle.

Hai bên đều đã đồng ý, điều này có nghĩa là kế hoạch có thể bắt đầu.

36. Đại từ chỉ thị và phiếm chỉ: gè, gèwèi, gèzhǒng, rènhé, cǐ

各 + 名词 / 任何 + 名词 + 都/也..... / 此 + 名词

Gè, gèwèi và gèzhǒng biểu thị từng đối tượng hoặc nhiều loại; rènhé chỉ bất kỳ đối tượng nào, còn cǐ chủ yếu dùng trong văn viết.

Gèwèi trực tiếp chỉ người; sau gèzhǒng là loại sự vật; rènhé thường kết hợp với dōu hoặc yě.

各位乘客，请保管好自己的行李。

gèwèi chéngkè, qǐng bǎoguǎn hǎo zìjǐ de xínglǐ.

Thưa quý hành khách, vui lòng bảo quản hành lý của mình.

任何困难都不能改变我们的计划。

rénhé kùnnán dōu bùnéng gǎibiàn wǒmen de jìhuà.

Không khó khăn nào có thể thay đổi kế hoạch của chúng ta.

37. Biểu thị phỏng đoán không chắc chắn bằng yěxǔ, kǒngpà và shuōbúdìng

也许/恐怕/说不定 + 分句

Cả ba đều biểu thị phỏng đoán không chắc chắn; kǒngpà thường mang ý lo ngại hoặc phán đoán uyển chuyển, còn shuōbúdìng khẩu ngữ hơn.

Không nói phỏng đoán như một sự thật chắc chắn. Khi cần có thể kết hợp với huì hoặc kěnéng, nhưng tránh chồng chất ý nghĩa trùng lặp.

他也许已经到车站了。

tā yěxǔ yǐjīng dào chēzhànle.

Có lẽ anh ấy đã đến ga rồi.

路上正在下雪，恐怕飞机会晚点。

lùshàng zhèngzài xià xuě, kǒngpà fēijī huì wǎndiǎn.

Trên đường đang có tuyết rơi, e rằng máy bay sẽ bị trễ.

38. Jíshǐ/jiùshì..., yě...: cho dù... vẫn...

即使/就是 + 假设条件, 也 + 不变结果

Cấu trúc này nhượng bộ bằng cách giả định một điều kiện cực đoan và nêu rằng dù vậy kết quả vẫn không thay đổi.

Jíshǐ trung tính hơn, còn jiùshì khẩu ngữ hơn; về sau thường dùng yě.

即使第一次没有成功，我们也会继续努力。

jíshǐ dì yī cì méiyǒu chénggōng, wǒmen yě huì jìxù nǚlì.

Cho dù lần đầu không thành công, chúng tôi vẫn sẽ tiếp tục cố gắng.

就是再忙，他也会给家里打电话。

jiùshì zài máng, tā yě huì gěi jiālǐ dǎ diànhuà.

Dù bạn đến đâu, anh ấy vẫn gọi điện về nhà.

39. Bùguǎn/wúlùn..., dōu/yě...: bất kể... đều/cũng...

不管/无论 + 疑问代词或选择, 都/也 + 结果

Cấu trúc này biểu thị dù điều kiện thay đổi thế nào thì kết quả ở vế sau vẫn không đổi.

Vế trước có thể dùng shéi, shénme, zěnmē, duōme hoặc dạng khẳng định-phủ định song song; vế sau phải có dōu hoặc yě hô ứng.

无论遇到什么困难，他都坚持练习。

wúlùn yù dào shénme kùnnán, tā dōu jiānchí liànxí.

Bất kể gặp khó khăn gì, anh ấy đều kiên trì luyện tập.

不管你去不去，我也会按时出发。

bùguǎn nǐ qù bù qù, wǒ yě huì ànshí chūfā.

Dù bạn đi hay không, tôi vẫn sẽ xuất phát đúng giờ.

40. X shì X, Y shì Y: X là X, Y là Y

X 是 X, Y 是 Y

Cấu trúc này xem xét riêng hai phương diện và nhấn mạnh mỗi bên có tính chất, quy tắc hoặc cách xử lý riêng.

X và Y thường là các chủ đề có thể đối chiếu; phần sau thường tiếp tục giải thích rằng không thể đánh đồng hai bên.

工作是工作，生活是生活，要安排好时间。

gōngzuò shì gōngzuò, shēnghuó shì shēnghuó, yào ānpái hǎo shíjiān.

Công việc là công việc, cuộc sống là cuộc sống; phải sắp xếp thời gian cho tốt.

朋友是朋友，原则是原则。

péngyǒu shì péngyǒu, yuánzé shì yuánzé.

Bạn bè là bạn bè, nguyên tắc là nguyên tắc.

41. Dùng yúshì biểu thị kết quả tiếp nối

原因/情况, 于是 + 随后结果

Yúshì cho biết tình huống trước tự nhiên dẫn đến kết quả xảy ra sau đó và thường dùng trong trần thuật.

Yúshì nhấn mạnh sự tiếp nối của sự kiện, không dùng để giải thích nguyên nhân khách quan mang tính phổ quát.

雨越下越大，于是我们决定提前回家。

yǔ yuè xià yuè dà, yúshì wǒmen juéding tíqián huí jiā.

Mưa càng lúc càng lớn, vì vậy chúng tôi quyết định về nhà sớm.

他发现地址写错了，于是马上联系了快递员。

tā fāxiàn dìzhǐ xiě cuò le, yúshì mǎshàng liánxì le kuàidìyuán.

Anh ấy phát hiện địa chỉ viết sai, vì vậy lập tức liên hệ với nhân viên chuyển phát.

42. Biểu thị chuyển ý bằng què, rán'ér và búguò

前句, 主语 + 却 + 谓语 / 前句, 然而/不过 + 后句

Què, rán'ér và búguò đều chỉ sự chuyển ý nhưng khác vị trí và sắc thái: què thường đứng sau chủ ngữ, rán'ér thiên về văn viết, còn búguò nhẹ hơn.

Trước hết xác nhận có sự tương phản giữa dự đoán và thực tế, rồi chọn từ nối phù hợp với văn phong.

Dànshì què có thể dùng cùng nhau trong khẩu ngữ, không nên luôn coi là sai.

他准备得很认真, 比赛时却还是有点儿紧张。

tā zhǔnbèi de hěn rènzhēn, bǐsài shí què hái shì yǒudiǎnr jǐnzhāng.

Anh ấy chuẩn bị rất nghiêm túc, vậy mà lúc thi đấu vẫn hơi căng thẳng.

这个办法很简单, 不过需要大家耐心配合。

zhège bànfǎ hěn jiǎndān, bùguò xūyào dàjiā nàixīn pèihé.

Cách này rất đơn giản, nhưng cần mọi người kiên nhẫn phối hợp.

43. Giới từ duìyú và yǔ dẫn đối tượng

对于 + 对象 + 主语 + 谓语 / 主语 + 与 + 对象 + 有关/商量/合作

Duìyú nêu đối tượng được bàn luận hoặc đánh giá; giới từ yǔ dẫn đối tượng cùng tham gia, có liên quan hoặc được so sánh và mang sắc thái văn viết hơn.

Cụm duìyú thường đặt ở đầu câu; đối tượng sau giới từ yǔ phải tạo quan hệ với vị ngữ như liên quan, hợp tác hoặc bàn bạc.

对于这次变化, 大家都有自己的看法。

duìyú zhè cì biànhuà, dàjiā dōu yǒu zìjǐ de kànfǎ.

Mọi người đều có quan điểm riêng về sự thay đổi lần này.

这项决定与每位员工都有关系。

zhè xiàng juéding yǔ měi wèi yuángōng dōu yǒu guānxì.

Quyết định này có liên quan đến mọi nhân viên.

44. Giới từ dẫn thời gian và nơi chốn: zì, dāng, yóu, suízhe và děng

自/从/由 + 时间或处所 + 起 / 当 + 时间 + 时 / 随着 + 名词 + 变化 / 等 + 时间或条件 + 再 + 动词

Các giới từ và kết cấu này dẫn điểm bắt đầu, thời gian xảy ra, nguồn gốc, điều kiện chờ đợi hoặc sự thay đổi đi kèm hành động.

Zì và yóu thiên về văn viết; sau suízhe là điều kiện biến đổi; děng dẫn thời gian hoặc điều kiện phải được đáp ứng trước khi hành động sau xảy ra.

自本周起, 阅览室开放到晚上九点。

zì běn zhōu qǐ, yuèlǎn shì kāifàng dào wǎnshàng jiǔ diǎn.

Từ tuần này, phòng đọc mở cửa đến chín giờ tối.

随着天气转暖, 来公园锻炼的人越来越多。

suízhe tiānqì zhuǎn nuǎn, lái gōngyuán duànliàn de rén yuè lái yuè duō.

Theo thời tiết ấm dần lên, ngày càng có nhiều người đến công viên tập thể dục.

45. Yàoshi..., jiù... / ..., fǒuzé...: nếu... thì... / nếu không...

要是 + 条件, 就 + 结果 / 要求/建议, 否则 + 不良结果

Yàoshi..., jiù... nêu điều kiện giả định; fǒuzé cho biết kết quả sẽ xảy ra nếu không đáp ứng ý trước.

Trước fǒuzé thường là yêu cầu, lựa chọn hoặc việc cần làm; phía sau thường là tình huống không mong muốn.

要是明天天气好, 我们就去郊外走走。

yàoshi míngtiān tiānqì hǎo, wǒmen jiù qù jiāowài zǒu zǒu.

Nếu ngày mai thời tiết đẹp, chúng ta sẽ đi dạo ở ngoại ô.

请提前十分钟到，否则会错过开场。

qǐng tíqián shí fēnzhōng dào, fǒuzé huì cuòguò kāichǎng.

Vui lòng đến sớm mười phút, nếu không sẽ lỡ phần mở đầu.

46. Gòu... de: khá... / đủ mức...

够 + 形容词/动词 + 的 / 够 + 名词 + 的

Gòu... de biểu thị một sự việc đạt đến mức độ đáng kể và thường mang đánh giá hoặc nhấn mạnh của người nói.

Trong khẩu ngữ, gòu + tính từ + de thường biểu thị mức độ khá cao; sắc thái cụ thể tùy thuộc ngữ cảnh.

这段路够长的，我们休息一下吧。

zhè duàn lù gòu zhǎng de, wǒmen xiūxi yíxià ba.

Đoạn đường này khá dài, chúng ta nghỉ một lát nhé.

今天的工作够多的，大家得抓紧时间。

jīntiān de gōngzuò gòu duō de, dàjiā dēi zhuājǐn shíjiān.

Công việc hôm nay khá nhiều, mọi người phải tranh thủ thời gian.

47. Zěnmē dōu/yě + bù/méi...: dù thế nào cũng không...

怎么 + 都/也 + 不/没 + 谓语

Cấu trúc này biểu thị dù dùng cách nào thì kết quả vẫn luôn là phủ định.

Thường mang sắc thái bất lực hoặc nhấn mạnh; zěnmē ở đây không thực sự hỏi về cách thức.

这个箱子太重，我怎么也搬不动。

zhège xiāngzǐ tài zhòng, wǒ zěnmē yě bān bù dòng.

Chiếc thùng này quá nặng, tôi làm thế nào cũng không chuyển nổi.

那件事我怎么都想不起来了。

nà jiàn shì wǒ zěnmē dōu xiǎng bu qǐlái le.

Chuyện đó dù tôi cố thế nào cũng không nhớ ra được nữa.

48. Động từ năng nguyện gần (dám)

主语 + 敢 + 动词 (+ 宾语) / 主语 + 不敢 + 动词

Gần biểu thị có can đảm hoặc tự tin làm việc gì; dạng phủ định là bù gần, nghĩa là không dám.

Sau gần đặt trực tiếp thành phần động từ. Câu hỏi thường dùng dạng khẳng định-phủ định gần bu gần.

她第一次一个人旅行，也敢主动向陌生人问路。

tā dì yī cì yīgè rén lǚxíng, yě gǎn zhǔdòng xiàng mòshēng rén wèn lù.

Dù đây là lần đầu cô ấy đi du lịch một mình, cô ấy vẫn dám chủ động hỏi đường người lạ.

这个问题很重要，我不敢随便回答。

zhège wèntí hěn zhòngyào, wǒ bù gǎn suíbiàn huídá.

Vấn đề này rất quan trọng, tôi không dám trả lời tùy tiện.

49. Câu phức rút gọn không có dấu hiệu liên kết

分句一，分句二（无关联词）

Câu phức rút gọn không có dấu hiệu liên kết không dùng từ nối hiển thị mà dựa vào trật tự từ và ngữ nghĩa để biểu thị điều kiện, nhân quả hoặc tiếp nối.

Quan hệ giữa hai vế phải rõ ràng; dạng này thường gặp trong khẩu ngữ, châm ngôn hoặc chỉ dẫn ngắn gọn.

你早点儿出发，不会迟到。

nǚ zǎodiǎnr chūfā, bù huì chídào.

Bạn xuất phát sớm hơn một chút thì sẽ không đến muộn.

有问题，随时给我打电话。

yǒu wèntí, suíshí gěi wǒ dǎ diànhuà.

Có vấn đề thì bất cứ lúc nào cũng có thể gọi cho tôi.

50. Nối từ và cụm từ bằng bình, ér và yǔ

A, 并 + B / A, 而 + B / A 与 B

Bình nối các hành động song song hoặc tăng tiến, ér nối nội dung song song hoặc tương phản, còn yǔ nối các thành phần danh từ.

Các đơn vị được nối phải cùng cấp độ cấu trúc; yǔ thường không trực tiếp nối hai mệnh đề hoàn chỉnh.

公司接受了建议，并调整了服务时间。

gōngsī jiēshòule jiànyì, bìng tiáozhěngle fúwù shíjiān.

Công ty đã tiếp nhận đề xuất và điều chỉnh giờ phục vụ.

这条路不长，而路边的风景很丰富。

zhè tiáo lù bù cháng, ér lù biān de fēngjǐng hěn fēngfù.

Con đường này không dài, nhưng cảnh vật hai bên đường rất phong phú.

51. Giới từ jiāng và yóu dẫn đối tượng chịu tác động hoặc chủ thể hành động

将 + 受事 + 动词 / 由 + 施事 + 动词

Jiāng đưa đối tượng chịu tác động lên trước động từ để làm nổi bật kết quả xử lý; yóu dẫn chủ thể thực hiện hành động và thường gặp trong cách diễn đạt trang trọng.

Động từ sau jiāng thường có thành phần hoàn thành, kết quả hoặc phương hướng; chủ thể sau yóu phải có khả năng thực hiện hành động.

请将申请表交到一楼服务台。

qǐng jiāng shēnqǐng biǎo jiāo dào yī lóu fúwù tái.

Vui lòng nộp đơn đăng ký tại quầy dịch vụ tầng một.

本次活动由学生会负责组织。

běn cì huódòng yóu xuéshēnghuì fùzé zǔzhī.

Hoạt động lần này do hội sinh viên phụ trách tổ chức.

52. Lái de jí / lái bu jí: kịp / không kịp

来得及 + 动词 / 来不及 + 动词

Lái de jí và lái bu jí biểu thị có thể hoàn thành một việc trong thời gian quy định hay không.

Phía sau có thể là động từ; khi hành động và khung thời gian đã rõ thì cũng có thể tự làm vị ngữ.

现在出发还来得及赶上火车。

xiànzài chūfā huán lái de jí gǎn shàng huǒchē.

Nếu xuất phát bây giờ thì vẫn kịp chuyển tàu.

时间太短，我来不及仔细解释。

shíjiān tài duǎn, wǒ lái bu jí zǐxì jiěshì.

Thời gian quá ngắn, tôi không kịp giải thích kỹ.

53. Jì..., yòu/yě...: vừa... vừa...

既 + A, 又/也 + B

Jì..., yòu/yě... nối hai tính chất, hành động hoặc tình huống song song cùng đồng thời tồn tại.

A và B nên có cấu trúc tương đối song song và thường cùng hướng về nghĩa.

□□□□□□□□□□□□□□

zhège bànfǎ jì shěng shíjiān, yòu néng jiǎnshǎo làngfèi.

Cách này vừa tiết kiệm thời gian, vừa giảm lãng phí.

她既会说中文，也会说西班牙语。

tā jì huì shuō zhōngwén, yě huì shuō xībānyá yǔ.

Cô ấy vừa biết nói tiếng Trung, vừa biết nói tiếng Tây Ban Nha.

54. Biểu đạt quan hệ tăng tiến bằng shènzhì

A, 甚至 + B

Shènzhì dẫn thông tin nổi bật hơn, bất ngờ hơn hoặc có mức độ cao hơn ý trước.

B phải có mức độ ý nghĩa cao hơn A, không thể chỉ là một bổ sung không liên quan.

他忙得没有时间吃饭，甚至忘了今天是周末。

tā máng de méiyǒu shíjiān chīfàn, shènzhì wàngle jīntiān shì zhōumò.

Anh ấy bận đến mức không có thời gian ăn cơm, thậm chí quên cả hôm nay là cuối tuần.

这道题很难，甚至老师也想了很久。

zhè dào tí hěn nán, shènzhì lǎoshī yě xiǎngle hěnjiǔ.

Câu này rất khó, đến cả giáo viên cũng suy nghĩ rất lâu.

55. Phó từ chỉ thời gian: ànshí, cónglái, gǎnjǐn, gǎnkuài, yǐ, hūrán, jiāng, jiāngyào, cóng và běnlái

时间副词 + 谓语 / 主语 + 将/将要 + 动词

Phó từ chỉ thời gian nêu thời điểm, trình tự, tính đột ngột, tương lai hoặc trạng thái ban đầu của hành động.

Yí thiên về văn viết; jiāng và jiāngyào biểu thị tương lai; gǎnjǐn và gǎnkuài mang sắc thái thúc giục; cónglái thường đi với phủ định.

请大家按时到达会议室。

qǐng dàjiā ànshí dàodá huìyì shì.

Mời mọi người đến phòng họp đúng giờ.

天气忽然变冷了，我们赶紧回到屋里。

tiānqì hūrán biàn lěngle, wǒmen gǎnjǐn huí dào wū lǐ.

Thời tiết đột nhiên trở lạnh, chúng tôi vội quay vào trong nhà.

56. Tính từ/động từ tâm lý + sǐ le/de lìhai

形容词/心理动词 + 死了 / 形容词/心理动词 + 得厉害

Sǐ le và de lìhai làm bổ ngữ mức độ, biểu thị mức độ rất cao và chủ yếu dùng trong khẩu ngữ.

Sǐ le có sắc thái mạnh hơn và kết hợp hạn chế; trước de lìhai phải có tính từ hoặc động từ tâm lý.

爬了三个小时，我们累死了。

pá le sān gè xiǎoshí, wǒmen lèi sǐ le.

Leo suốt ba tiếng, chúng tôi mệt rũ rời.

昨天风刮得厉害，很多树枝都断了。

zuótiān fēng guā de lìhài, hěnduō shùzhī dōu duàn le.

Hôm qua gió thổi rất mạnh, nhiều cành cây đã gãy.

57. Jǐnguǎn..., dànshì/kěshì...: mặc dù... nhưng...

尽管 + 事实, 但是/可是 + 相反结果

Cấu trúc này trước hết thừa nhận một sự thật, rồi nêu rằng kết quả không diễn ra theo dự đoán thông thường.

Nội dung do jǐnguǎn dẫn ra thường là tình huống có thật, không phải điều kiện giả định.

尽管昨晚下了大雨, 但是比赛照常举行。

jǐnguǎn zuówǎn xià le dàyǔ, dànshì bǐsài zhàocháng jǔxíng.

Mặc dù tối qua mưa lớn, trận đấu vẫn diễn ra như thường lệ.

尽管任务很难, 可是大家没有放弃。

jǐnguǎn rènwù hěn nán, kěshì dàjiā méiyǒu fàngqì.

Mặc dù nhiệm vụ rất khó, mọi người vẫn không bỏ cuộc.

58. Thán từ a và 诃

啊! / 诃, + 分句

A thường biểu thị sự ngạc nhiên, tán thưởng hoặc nhắc nhở; 诃 có thể biểu thị đồng ý, suy nghĩ hoặc xác nhận.

Thán từ có tính độc lập cao, ý nghĩa phụ thuộc vào ngữ điệu và ngữ cảnh; nên hạn chế dùng trong văn viết trang trọng.

啊, 这里的夜景真漂亮!

a, zhèlǐ de yèjǐng zhēn piàoliang!

Ồ, cảnh đêm ở đây đẹp thật!

诃, 我先看看时间, 再给你答复。

hē, wǒ xiān kàn kàn shíjiān, zài gěi nǐ dáfu.

Ừm, để tôi xem thời gian trước rồi trả lời bạn.

59. Bùjǐn/bùguāng..., hái/érgiě...: không những... mà còn...

不仅/不光 + A, 还/而且 + B

Cấu trúc này biểu thị tăng tiến: B bổ sung thông tin quan trọng hơn hoặc tiến thêm một bước trên cơ sở A.

Khi hai mệnh đề có cùng chủ ngữ, chủ ngữ thường đặt trước bùjǐn; khi chủ ngữ khác nhau, mỗi chủ ngữ đặt sau từ liên kết tương ứng.

这次活动不仅内容丰富, 而且组织得很顺利。

zhè cì huódòng bùjǐn nèiróng fēngfù, érgiě zǔzhī de hěn shùnlì.

Hoạt động lần này không những có nội dung phong phú mà còn được tổ chức rất thuận lợi.

不光孩子喜欢这个展览, 家长也觉得很有意思。

bùguāng háizi xǐhuān zhège zhǎnlǎn, jiāzhǎng yě juéde hěn yǒuyìsi.

Không chỉ trẻ em thích triển lãm này, phụ huynh cũng thấy rất thú vị.

60. Bùshì..., éershì...: không phải A mà là B

不是 + A, 而是 + B

Cấu trúc này trước hết phủ định nhận định sai A, rồi xác nhận nội dung đúng B.

A và B phải là các thành phần cùng cấp độ có thể đối chiếu; trọng âm thường rơi vào B.

这不是价格问题, 而是质量问题。

zhè bùshì jiàgé wèntí, ér shì zhìliàng wèntí.

Đây không phải là vấn đề giá cả mà là vấn đề chất lượng.

他不是不想参加, 而是身体不舒服。

tā bùshì bùxiǎng cānjiā, ér shì shēntǐ bú shūfú.

Không phải anh ấy không muốn tham gia, mà là cơ thể không khỏe.

61. Câu bị động khẩu ngữ với jiào và ràng

受事 + 叫/让 + 施事 + 动词 (+ 其他成分)

Trong khẩu ngữ, jiào và ràng có thể dẫn chủ thể hành động và cho biết đối tượng chịu tác động bị ảnh hưởng bởi hành động đó.

Ý nghĩa bị động phải được ngữ cảnh làm rõ; có thể lược bỏ chủ thể hành động khi không quan trọng.

我的自行车让弟弟骑走了。

wǒ de zìxíngchē ràng dìdì qí zǒule.

Chiếc xe đạp của tôi đã bị em trai đạp đi mất rồi.

桌上的文件叫风吹到了地上。

zhuō shàng de wénjiàn jiào fēng chuī dào le dìshàng.

Tài liệu trên bàn bị gió thổi rơi xuống sàn.

62. Biểu đạt mục đích bằng wèile... ér... và ..., hǎo...

为了 + 目的, 主句 / 主句, 好 + 目的

Cả wèile... ér... và ..., hǎo... đều có thể biểu thị mục đích; mẫu trước trang trọng hơn, mẫu sau khẩu ngữ hơn.

Mệnh đề mục đích nêu kết quả mà hành động muốn đạt tới; không nhầm với nguyên nhân đã xảy ra.

为了提高效率, 公司调整了工作流程。

wèile tígāo xiàolǜ, gōngsī tiáozhěngle gōngzuò liúchéng.

Để nâng cao hiệu quả, công ty đã điều chỉnh quy trình làm việc.

请把地址发给我, 我好提前安排路线。

qǐng bǎ dìzhǐ fā gěi wǒ, wǒ hǎo tíqián ānpái lùxiàn.

Vui lòng gửi địa chỉ cho tôi để tôi có thể sắp xếp lộ trình trước.

63. Zài yě bù/méi...: không bao giờ... nữa

再也不 + 动词 / 再也没 + 动词/经历

Zài yě bù/méi... biểu thị từ một thời điểm nào đó một việc chấm dứt vĩnh viễn hoặc mãi không xảy ra lại.

Bù chủ yếu dùng cho ý chí hoặc tương lai, còn méi chủ yếu dùng cho trải nghiệm đã không xảy ra lại.

经过这次教训, 他再也不粗心了。

jīngguò zhè cì jiàoxùn, tā zài yě bù cūxīn le.

Sau bài học lần này, anh ấy sẽ không bao giờ bất cẩn nữa.

毕业以后, 我再也没见过那位老师。

bìyè yǐhòu, wǒ zài yě méi jiànguò nà wèi lǎoshī.

Sau khi tốt nghiệp, tôi không bao giờ gặp lại giáo viên đó nữa.

64. X jiùshì le: chỉ cần làm X là được

X + 就是了

X jiùshì le biểu thị chỉ cần áp dụng cách đơn giản này là đủ và thường dùng để đưa ra lời khuyên hoặc giảm nhẹ vấn đề.

X thường là cụm chỉ hành động; sắc thái khẩu ngữ và không phù hợp với chỉ thị rất trang trọng.

不懂就问老师就是了。

bù dǒng jiù wèn lǎoshī jiùshì le.

Nếu không hiểu thì chỉ cần hỏi giáo viên là được.

把需要的材料准备好就是了。

bǎ xūyào de cáiliào zhǔnbèi hǎo jiùshì le.

Chỉ cần chuẩn bị đầy đủ tài liệu cần thiết là được.

65. (Méi) yǒu shénme (hǎo) X de: không có gì đáng X

(没) 有什么 (好) + 动词 + 的

Cấu trúc này biểu thị một việc không đáng làm, không cần lo lắng hoặc không có gì đặc biệt.

Sắc thái có thể là an ủi nhưng cũng có thể tỏ vẻ xem nhẹ; khi dùng cần chú ý phép lịch sự.

一次小错误，没有什么好担心的。

yī cì xiǎo cuòwù, méiyǒu shénme hǎo dānxīn de.

Chỉ là một lỗi nhỏ, không có gì phải lo.

这件事已经过去了，没什么好说的。

zhè jiàn shì yǐjīng guòqù le, méi shénme hǎo shuō de.

Chuyện này đã qua rồi, không còn gì để nói.

66. Yī + lượng từ + bǐ + yī + lượng từ

一 + 量词 + 比 + 一 + 量词 + 形容词/动词

Cấu trúc này biểu thị mức độ không ngừng tăng lên hoặc trạng thái dần thay đổi theo từng đơn vị.

Lượng từ trước và sau thường giống nhau; các dạng thường gặp mang nghĩa ngày một, năm một và lần sau hơn lần trước.

天气一天比一天暖和。

tiānqì yītiān bǐ yītiān nuǎnhuo.

Thời tiết ngày càng ấm hơn.

她的发音一次比一次自然。

tā de fāyīn yīcì bǐ yīcì zìrán.

Phát âm của cô ấy mỗi lần một tự nhiên hơn.

67. Hái X ne: vẫn đang X / còn X nữa sao

还 + X + 呢

Hái X ne có thể biểu thị phản bác, trách móc, bất ngờ hoặc nhấn mạnh hành động đang diễn ra; ý nghĩa cụ thể phụ thuộc ngữ cảnh.

Sắc thái thường mang tính khẩu ngữ, trọng âm rơi vào thành phần bị phản bác hoặc được nhấn mạnh.

你还笑呢，大家都在等你！

nǐ hái xiào ne, dàjiā dōu zài děng nǐ!

Bạn còn cười nữa à? Mọi người đều đang đợi bạn đấy!

他还在开会呢，暂时不能接电话。

tā hái zài kāihuì ne, zhànshí bùnéng jiē diànhuà.

Anh ấy vẫn đang họp nên tạm thời không thể nghe điện thoại.

68. Câu phức rút gọn bù... yě...

不 + A, 也 + B

Dạng rút gọn bù... yě... biểu thị dù không có điều kiện ở vế trước thì vế sau vẫn đúng, hoặc phủ định vế trước để tăng mạnh thái độ.

Quan hệ trước sau do ngữ cảnh quyết định, nhưng yě phải hô ứng với điều kiện phủ định ở trước.

你不提醒我，我也记得这件事。

nǐ bù tíxǐng wǒ, wǒ yě jìdé zhè jiàn shì.

Bạn không nhắc thì tôi vẫn nhớ chuyện này.

不坐地铁，我们也能按时到。

bù zuò dìtiě, wǒmen yě néng ànshí dào.

Không đi tàu điện ngầm, chúng tôi vẫn có thể đến đúng giờ.

69. Phó từ ngữ khí: cái, jiù, bīng, hái, jìngrán, jiūjìng, zhèng hảo, dàodĩ, qiānwàn, quèshí, zhǐhǎo và chà yìdiǎnr

语气副词 + 谓语/分句

Các phó từ này biểu thị thời gian sớm hay muộn so với dự kiến, sự nhấn mạnh, truy hỏi, bất ngờ, khuyên nhủ hoặc miễn cưỡng.

Cần dựa vào ngữ cảnh để nhận biết ngữ khí: cái và jiù liên quan đến dự kiến về thời gian, jìngrán biểu thị bất ngờ, còn zhǐhǎo biểu thị lựa chọn bất đắc dĩ.

没想到他竟然一个人完成了全部工作。

méi xiǎngdào tā jìngrán yīgè rén wánchéng le quánbù gōngzuò.

Không ngờ anh ấy lại hoàn thành toàn bộ công việc một mình.

末班车已经走了，我们只好打车回家。

mòbānchē yǐjīng zǒule, wǒmen zhǐhǎo dǎchē huí jiā.

Chuyến xe cuối đã đi rồi, chúng tôi đành bắt taxi về nhà.

70. Phó từ chỉ tần suất: chóngxīn, wǎngwǎng, ǒu'ěr, zàicì và lǎo

重新/再次 + 动词 / 往往/偶尔/老 + 动词

Nhóm phó từ này biểu thị sự lặp lại hoặc mức độ thường xuyên của hành động.

Chóngxīn nhấn mạnh làm lại từ đầu, còn zàicì nhấn mạnh thêm một lần; wǎngwǎng chỉ xu hướng thường xuyên, ǒu'ěr chỉ tần suất thấp, còn lǎo mang tính khẩu ngữ.

修改意见出来后，他重新写了报告。

xiūgǎi yìjiàn chūlái hòu, tā chóngxīn xiě le bàogào.

Sau khi có ý kiến chỉnh sửa, anh ấy đã viết lại báo cáo từ đầu.

她平时很忙，只是偶尔去看电影。

tā píngshí hěn máng, zhǐshì ǒu'ěr qù kàn diànyǐng.

Bình thường cô ấy rất bận, chỉ thỉnh thoảng mới đi xem phim.

71. Bổ sung thông tin bằng lìngwài và jiāshàng

前句。另外，后句 / 已有条件，加上 + 新条件，结果

Lìngwài bổ sung thông tin mới song song; jiāshàng thêm yếu tố mới vào yếu tố đã có và nêu kết quả tổng hợp.

Lìngwài có thể độc lập nối các câu; sau jiāshàng thường là yếu tố mang tính danh từ.

请带好证件，另外再准备一支笔。

qǐng dài hǎo zhèngjiàn, lìngwài zài zhǔnbèi yī zhī bǐ.

Vui lòng mang theo giấy tờ tùy thân và chuẩn bị thêm một cây bút.

路远，加上天气不好，我们最后没有出发。

lù yuǎn, jiā shàng tiānqì bù hǎo, wǒmen zuìhòu méiyǒu chūfā.

Đường xa, cộng thêm thời tiết xấu nên cuối cùng chúng tôi không xuất phát.

72. Động lượng từ chǎng, dùn và tàng

动词 + 数词 + 场/顿/趟 / 数词 + 场/顿/趟 + 名词

Chǎng đếm hoạt động hoặc sự kiện tương đối trọn vẹn, dùn đếm bữa ăn hay hành động ngắn như một trận mắng, còn tàng đếm chuyến đi có điểm đầu và điểm cuối, một chiều hoặc khứ hồi.

Chọn lượng từ theo loại hành động: yì chǎng bǐsài cho một trận đấu, yí dùn fàn cho một bữa ăn và qù yí tàng yínháng cho một chuyến đến ngân hàng. Tàng không bắt buộc phải quay lại điểm xuất phát.

我们周末看了一场精彩的演出。

wǒmen zhōumò kànle yī chǎng jīngcǎi de yǎnchū.
Cuối tuần chúng tôi đã xem một buổi biểu diễn đặc sắc.
为了办这张卡, 我去了两趟银行。
wèile bàn zhè zhāng kǎ, wǒ qùle liǎng tàng yínháng.
Để làm chiếc thẻ này, tôi đã đến ngân hàng hai chuyến.

73. Jìrán..., jiù...: đã... thì...

既然 + 已知事实, 就 + 合理决定/结论

Jìrán..., jiù... lấy một sự thật mà hai bên đều biết hoặc đã được xác lập làm tiền đề để đưa ra quyết định hay kết luận.

Mệnh đề trước không phải giả thiết; nếu điều kiện chưa chắc chắn thì nên dùng rúguǒ hoặc yàoshi.

既然大家都同意, 我们就按这个方案做。

jìrán dàjiā dōu tóngyì, wǒmen jiù àn zhège fāng'àn zuò.

Đã mọi người đều đồng ý thì chúng ta làm theo phương án này.

既然已经来了, 就进去看看吧。

jìrán yǐjīng láile, jiù jìnqù kàn kàn ba.

Đã đến rồi thì vào xem thử đi.

74. Tạo câu hỏi tu từ bằng nándào...ma

难道 + 分句 + 吗?

Nándào...ma dùng hình thức nghi vấn để cho thấy người nói coi câu trả lời là hiển nhiên; ngữ khí mạnh hơn câu hỏi thông thường.

Cấu trúc này thường không nhằm hỏi thông tin mới mà nhấn mạnh sự phủ định, chất vấn hoặc phản bác.

难道你忘了我们今天要开会吗?

nándào nǐ wàngle wǒmen jīntiān yào kāihuì ma?

Chẳng lẽ bạn quên hôm nay chúng ta phải họp sao?

这么重要的事情, 难道可以不认真准备吗?

zhème zhòngyào de shìqíng, nándào kěyǐ bù rènzhēn zhǔnbèi ma?

Việc quan trọng như thế này, chẳng lẽ có thể không chuẩn bị nghiêm túc sao?

75. X jiù X (diǎnr) ba: X một chút cũng đành vậy

X 就 X (点儿) 吧

Cấu trúc này biểu thị chấp nhận một lựa chọn không hoàn toàn lý tưởng với sắc thái nhượng bộ hoặc miễn cưỡng.

Hai vế lặp lại cùng một tính từ hoặc động từ, và diǎnr có thể làm nhẹ mức độ.

远就远点儿吧, 那里环境好。

yuǎn jiù yuǎn diǎnr ba, nàlǐ huánjìng hǎo.

Xa một chút cũng đành vậy, môi trường ở đó tốt.

贵就贵一点儿吧, 只要质量可靠。

guì jiù guì yìdiǎnr ba, zhǐyào zhìliàng kěkào.

Đắt hơn một chút cũng được, miễn là chất lượng đáng tin cậy.

76. Các trợ từ khác: děng, zhě, zhī và jiùshì

名词列举 + 等 / 动词/形容词 + 者 / A 之 B / 强调成分 + 就是

Děng khép lại phần liệt kê; zhě và zhī chủ yếu gặp trong văn viết; jiùshì có thể dùng để nhấn mạnh, xác nhận hoặc giải thích.

Các hình thức này khác nhau khá nhiều về sắc thái văn phong, nên học cùng biểu đạt cố định và không thể tùy ý hoán đổi.

报名时请带身份证、照片等材料。

bàomíng shí qǐng dài shēnfèn zhèng, zhàopiàn děng cáiliào.

Khi đăng ký, vui lòng mang theo giấy tờ tùy thân, ảnh và các tài liệu khác.

违反规定者需要重新办理手续。

wéifǎn guīdìng zhě xūyào chóngxīn bàn lǐ shǒuxù.

Người vi phạm quy định phải làm lại thủ tục.